

Số: 07 /2022/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho chương trình, dự án, kế hoạch trong các hoạt động khuyến nông thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để làm cơ sở lập dự toán mô hình trình diễn, thanh quyết toán kinh phí khuyến nông, bao gồm: Định mức kinh tế - kỹ thuật về lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định gồm 03 Phụ lục kèm theo Quyết định này cho các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, cụ thể như sau:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông lĩnh vực Trồng trọt được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông lĩnh vực Chăn nuôi được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông lĩnh vực Thủy sản được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu và cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo chương trình, dự án, kế hoạch được phê duyệt cho đến khi kết thúc.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

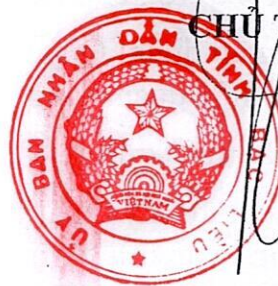
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2022 và bãi bỏ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật trong sản xuất lúa năm 2016 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH (đăng công báo);
- Lưu: VT, (Trạng 11).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thiều

PHỤ LỤC I:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
VỀ KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2022/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH CANH TÁC LÚA

I. MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG LÚA

1. Mô hình sản xuất giống lúa cấp Nguyên chủng:

1.1. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ	Ha	±1,0 ha/hộ
2	Giống lúa siêu nguyên chủng	Kg	Cấp siêu nguyên chủng theo QCVN 01-54:2011/BNNPNT
3	Phương pháp gieo trồng		Cây 1 tép/bụi
4	Năng suất	Tấn/ha	≥4 tấn/ha
5	Chất lượng hạt giống lúa		Đạt cấp nguyên chủng theo QCVN 01-54:2011/BNNPNT

1.2. Định mức giống, vật tư (tính trên 01 ha):

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa siêu nguyên chủng (cấy)	Kg	30-35	Theo quy trình sản xuất lúa giống 10TCN 395:2006
2	Phân hữu cơ	Kg	400	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110	
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg; (lít)	≤1	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009
7	Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng)	Kg; (lít)	≤10	

1.3. Định mức triển khai mô hình (tính trên mô hình):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của mô hình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	3	1 ngày cho 1 lần

4	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Quy mô cho 1 cán bộ hướng dẫn	Ha	3 - 5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
7	Pano, băng gol thông tin tuyên truyền hội nghị, hội thảo, tổng kết và bảng diễn trình diễn	Bảng	4	Kích thước: 3,2 x 1,2 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng), bản (1,2x0,8)

2. Mô hình sản xuất giống lúa cấp xác nhận:

2.1. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ	Ha	$\pm 1,0$ ha/hộ
2	Giống lúa nguyên chủng	Kg	Cấp nguyên chủng theo QCVN 01-54:2011/BNNPNT
3	Phương pháp gieo trồng		Cấy 2-3 tép/bụi hoặc sạ hàng
4	Năng suất	Tấn/ha	$\geq 4,5$ tấn/ha
5	Chất lượng hạt giống lúa		Đạt cấp xác nhận theo QCVN 01-54:2011/BNNPNT

2.2. Định mức giống, vật tư (tính trên 01 ha):

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa nguyên chủng	Kg	50-80	Theo quy trình sản xuất lúa giống 10TCN 395:2006
2	Phân hữu cơ	Kg	400	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110	
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg; (lít)	≤ 1	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009
7	Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng)	Kg; (lít)	≤ 10	

2.3. Định mức triển khai mô hình (tính trên mô hình):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của mô hình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	3	1 ngày cho 1 lần

4	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Quy mô cho 1 cán bộ hướng dẫn	Ha	5-10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
7	Pano, băng gol thông tin tuyên truyền hội nghị, hội thảo, tổng kết và bảng điểm trình diễn	Bảng	4	Kích thước: 3,2 x 1,2 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng), bản (1,2x0,8)

II. MÔ HÌNH NHÂN GIỐNG LÚA MỚI

1. Mô hình thâm canh giống lúa mới, chất lượng trên vùng đất 2 - 3 vụ lúa:

1.1. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ	Ha	$\leq 2,0$ ha/hộ
2	Giống lúa	Kg	Cấp xác nhận trở lên theo QCVN 01-54:2011/BNNPNT
3	Kỹ thuật gieo trồng		Áp dụng công nghệ mới trong gieo sạ
4	Kỹ thuật áp dụng		Quy trình canh tác lúa theo khuyến cáo của đơn vị triển khai mô hình
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 5 tấn/ha
6	Hiệu quả kinh tế của mô hình	Lợi nhuận	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường

1.2. Định mức giống, vật tư (tính trên 01 ha):

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Trích dẫn
1	Giống	Kg	80-100	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009
2	Phân hữu cơ	Kg	400	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110	
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
6	Thuốc trừ cỏ	Kg; (lít)	≤ 1	
7	Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng)	Kg; (lít)	≤ 10	

1.3. Định mức triển khai mô hình (tính trên mô hình):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của mô hình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần

3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	3	1 ngày cho 1 lần
4	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Quy mô cho 1 cán bộ hướng dẫn	Ha	10-20	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
7	Pano, băng gol thông tin tuyên truyền hội nghị, hội thảo, tổng kết và bảng điểm trình diễn	Bảng	4	Kích thước: 3,2 x 1,2 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng), bản (1,2x0,8)

2. Mô hình thâm canh giống lúa mới, chất lượng, lúa cao sản, lúa trên đất tôm - lúa:

2.1. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ	Ha	< 3 ha/hộ
2	Giống lúa	Kg	Cấp xác nhận trở lên theo QCVN 01-54:2011/BNNPNT
3	Kỹ thuật gieo trồng		Áp dụng công nghệ mới trong gieo sạ
4	Kỹ thuật áp dụng		Quy trình canh tác lúa theo khuyến cáo của đơn vị triển khai mô hình
5	Năng suất	Tấn/ha	$\geq 4,5$ tấn/ha
6	Hiệu quả kinh tế của mô hình		$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường

2.2. Định mức giống, vật tư (tính trên 01 ha):

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Trích dẫn
1	Giống	Kg	80-100	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009
2	Phân hữu cơ	Kg	400	
3	Vôi	Kg	300	
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110	
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg; (lít)	≤ 1	
8	Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng)	Kg; (lít)	≤ 10	

2.3. Định mức triển khai mô hình (tính trên mô hình):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của mô hình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	

2	Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	3	1 ngày cho 1 lần
4	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Quy mô cho 1 cán bộ hướng dẫn	Ha	10-20	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
7	Pano, băng gol thông tin tuyên truyền hội nghị, hội thảo, tổng kết và bảng điểm trình diễn	Bảng	4	Kích thước: 3,2 x 1,2 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng), bản (1,2x0,8)

3. Mô hình liên kết sản xuất lúa (theo tiêu chí cánh đồng lớn):

3.1. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ	Ha	Diện tích/hộ không hạn chế
2	Giống lúa	Kg	Cấp xác nhận trở lên theo QCVN 01-54:2011/BNNPNT
3	Kỹ thuật gieo trồng		Áp dụng công nghệ mới trong gieo sạ
4	Kỹ thuật áp dụng		Quy trình canh tác lúa theo khuyến cáo của đơn vị triển khai mô hình
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 5 tấn/ha
6	Hiệu quả kinh tế của mô hình	Lợi nhuận	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường

3.2. Định mức giống, vật tư (tính trên 01 ha):

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Trích dẫn
I	Lúa - Tôm			
1	Giống trên vùng đất lúa tôm	Kg	80-100	
2	Phân vôôi; phân trung và vi lượng	Kg; lít	300; ≤ 10	
3	Phân hữu cơ	Kg	400	
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	65	
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	35	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg; (lít)	≤ 1	
8	Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng, chất khur phèn, mặn)	Kg; (lít)	≤ 10	
II	Lúa vụ Hè Thu			
1	Giống	Kg	80-100	
2	Phân bón bổ sung, trung, vi lượng	Kg, lít	< 10	

3	Phân hữu cơ	Kg	400	
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	87,5	
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	52,5	
6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	37,5	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg; (lít)	≤ 1	
8	Thuốc BVTV (<i>trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng</i>)	Kg; (lít)	≤ 10	
II	Lúa vụ Thu Đông			
1	Giống	Kg	80-100	
2	Phân bón bổ sung, trung, vi lượng	Kg, lít	< 10	
3	Phân hữu cơ	Kg	400	
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	112,5	
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55	
6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	37,5	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg; (lít)	≤ 1	
8	Thuốc BVTV (<i>trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng</i>)	Kg; (lít)	≤ 10	
II	Lúa vụ Đông Xuân			
1	Giống	Kg	80-100	
2	Phân bón bổ sung, trung, vi lượng	Kg, lít	< 10	
3	Phân hữu cơ	Kg	400	
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	112,5	
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55	
6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	37,5	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg; (lít)	≤ 1	
8	Thuốc BVTV (<i>trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng</i>)	Kg; (lít)	≤ 10	

3.3. Định mức triển khai mô hình (tính trên mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của mô hình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	6	1 ngày cho 1 lần
4	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần

5	Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
6	Quy mô cho 1 cán bộ hướng dẫn	Ha	100-200	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
7	Pano, băng gol thông tin tuyên truyền hội nghị, hội thảo, tổng kết và bảng điểm trình diễn	Bảng	4	Kích thước: 3,2 x 1,2 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng), bản (1,2x0,8)

III. MÔ HÌNH CANH TÁC LÚA THEO TIẾN BỘ KỸ THUẬT MỚI:

1. Mô hình sản xuất lúa an toàn theo qui trình “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, tưới nước ngập khô xen kẽ, SRP, IPM:

1.1. Yêu cầu kỹ thuật:

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Giống lúa	<100 Kg/ha	
Cấp giống	Nguyên chủng, XN	
Quy trình kỹ thuật	Sản xuất lúa an toàn	

1.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật (tính trên 1 ha):

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg/ha	80-100	
2	Phân bón bổ sung, trung, vi lượng,...	Kg, lít	<10	
3	Phân hữu cơ	Kg	400	
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	44	
6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg, (lít)/ha	≤ 1	
8	Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng)	Kg, (lít)/ha	≤ 10	

1.3. Định mức triển khai mô hình (tính trên mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	6	1 ngày cho 1 lần (riêng Chương trình IPM tập huấn 12 lần) theo qui định của Cục Trồng trọt

4	Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	1 ngày cho 1 lần
5	Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	1 ngày cho 1 lần
6	Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	5 tháng
7	Pano, băng gol thông tin tuyên truyền hội nghị, hội thảo, tổng kết và bảng điểm trình diễn	Bảng	4	Kích thước: 3,2 x 1,2 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng), bản (1,2x0,8)

2. Mô hình sản xuất lúa hướng hữu cơ và đạt tiêu chuẩn hữu cơ:

2.1. Yêu cầu kỹ thuật:

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Giống lúa	80-100 Kg/ha	
Cấp giống	XN1, XN2	
Quy trình kỹ thuật	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017	

2.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg/ha	800 - 100	
2	Phân hữu cơ			Mô hình hướng hữu cơ giảm 50 % phân của định mức
-	Hữu cơ truyền thống	Kg/ha	10.000-15.000	
-	Hữu cơ sinh học, vi sinh, khoáng...	Lít/ha	30	
-	Hữu cơ sinh học, vi sinh, khoáng...	(kg)/ha	400	
3	Thuốc trừ cỏ	Kg, (lít)/ha	≤ 1	
4	Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng)	Kg, (lít)/ha	≤ 10	
5	Phân tích mẫu đất nước	Mẫu	5 ha/mẫu	Mô hình đạt tiêu chuẩn để chứng nhận hữu cơ phải thực hiện liên tục từ 3 năm liền trở lên
6	Phân tích mẫu sản phẩm	Mẫu	1 hộ/mẫu	
7	Thuê tư vấn hướng dẫn thực hiện sản xuất lúa đạt chứng nhận hữu cơ	Lần/mô hình/3 năm	Từ 10 ha trở lên	
8	Thuê tổ chức chứng nhận lúa hữu cơ	Lần/mô hình	Từ 10 ha trở lên	

2.3. Định mức triển khai mô hình (tính trên mô hình):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	6	1 ngày cho 1 lần
4	Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	1 ngày cho 1 lần
5	Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	1 ngày cho 1 lần
6	Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	5 tháng
7	Pano, băng gol thông tin tuyên truyền hội nghị, hội thảo, tổng kết và bảng điểm trình diễn	Bảng	4	Kích thước: 3,2 x 1,2 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng), bản (1,2x0,8)

3. Mô hình sản xuất lúa ứng dụng các giải pháp công nghệ cao (đạt tiêu chuẩn GAP; VietGAP; Global GAP):

3.1. Yêu cầu kỹ thuật:

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Giống lúa	100 Kg/ha	
Cấp giống	XN1, XN2	
Quy trình kỹ thuật	Sản xuất lúa an toàn bằng các giải pháp công nghệ cao	

3.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg/ha	80-100	
2	Phân bón bổ sung, trung, vi lượng,...	Kg, lít	<10	
3	Phân hữu cơ	Kg	400	
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	44	
6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
7	Thuốc trừ cỏ	Kg, (lít)/ha	≤ 1	
8	Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, ốc, điều hòa sinh trưởng)	Kg, (lít)/ha	≤ 10	
9	Máy kéo, nhà kho, bảo hộ lao động, bảng mô hình, bảng cảnh báo	Cánh đồng	1	
10	Dàn laze trang bằng mặt ruộng	Cái	1	

11	Dàn cây, bón phân vùi, máy bay phun thuốc, máy sạ theo khóm, máy cuộn rơm	Cái	6	
12	1 hệ thống cảm biến, thiết bị bơm nước tự động, 1 điện thoại thông minh	Bộ	1	
13	Bẫy đèn thông minh	Bộ	1	
14	Xây dựng mã QR code để truy xuất nguồn gốc	Mã HH	1	
15	Phân tích mẫu đất, nước, sản phẩm.	Mẫu	5 ha/mẫu	
16	Đối với sản phẩm Global GAP	Mẫu	15 mẫu	
17	Thuê tư vấn hướng dẫn thực hiện theo tiêu chuẩn GAP	Lần/mô hình	Từ 20 ha trở lên	
18	Thuê tổ chức chứng nhận GAP	Lần/mô hình	Từ 20 ha trở lên	

3.3. Định mức triển khai mô hình (tính trên mô hình):

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	6	1 ngày cho 1 lần
4	Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	1 ngày cho 1 lần
5	Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	1 ngày cho 1 lần
6	Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	5 tháng
7	Pano, băng gol thông tin tuyên truyền hội nghị, hội thảo, tổng kết và bảng điểm trình diễn	Bảng	4	Kích thước: 3,2 x 1,2 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng), bản (1,2x0,8)

IV. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA AN TOÀN, CHẤT LƯỢNG, ỨNG DỤNG CƠ GIỚI HÓA THEO HÌNH THỨC CỘNG ĐỒNG (TỔ HỢP TÁC/HỢP TÁC XÃ)

1. Yêu cầu kỹ thuật:

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Giống lúa	60-80 Kg/ha	
Cấp giống	NC; XN1	
Quy trình kỹ thuật	Sản xuất lúa chất lượng, an toàn bằng các giải pháp công nghệ cao	Áp dụng cho các THT/HTX sản xuất lúa theo hình thức cộng đồng

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật (tính cho mô hình):

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
I	Vật tư (cho 1 ha)			
1	Giống	kg	60	